

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Trung tâm Y tế huyện Than Uyên (Bệnh viện Đa khoa huyện Than Uyên);

Căn cứ Quyết định số 1530/UBND-TN ngày 03 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 890/TTYT-KHNV ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Trung tâm Y tế huyện Than Uyên về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Trung tâm Y tế huyện Than Uyên (Bệnh viện Đa khoa huyện Than Uyên)”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1730/TTr-SNNMT ngày 12 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Trung tâm Y tế huyện Than Uyên, địa chỉ tại số 041, phố Phạm Ngọc Thạch, khu 4, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Trung tâm Y tế huyện Than Uyên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Trung tâm Y tế huyện Than Uyên.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 041, phố Phạm Ngọc Thạch, khu 4, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc chứng nhận đầu tư:

- Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc tổ chức lại Trung tâm Y tế huyện Than Uyên thuộc Sở Y tế.

- Quyết định số 1553/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc xếp hạng, xếp lại hạng đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Y tế tỉnh Lai Châu.

- Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 000078/LCH-GPHĐ ngày 17 tháng 07 năm 2024 của Sở Y tế tỉnh Lai Châu cấp.

1.4. Mã số thuế: 6200017234-007.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: khám bệnh, chữa bệnh.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: tổng diện tích sử dụng đất của cơ sở: 17.164,5 m².

- Nhóm dự án: cơ sở thuộc dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở đầu tư thuộc nhóm III theo tiêu chí về môi trường quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

- Công suất: 190 giường bệnh.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Trung tâm Y tế huyện Than Uyên:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Trung tâm Y tế huyện Than Uyên có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng 6 năm 2035).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Than Uyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm Y tế huyện Than Uyên;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND huyện Than Uyên;
- UBND thị trấn Than Uyên;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- VP.UBND tỉnh: V2, V3, CB, HCC;
- Lưu: VT, Kt7.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Trọng Hải

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt cán bộ, công nhân viên làm việc tại Trung tâm Y tế huyện Than Uyên (sau đây gọi là cơ sở).

Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động khám bệnh, chữa bệnh (nội trú và ngoại trú) của cơ sở.

Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hoạt động tại phòng giặt của cơ sở.

Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của thiết bị hấp chất thải y tế lây nhiễm của cơ sở.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Nậm Bốn, khu 4, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí: Khu 4, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X= 2428553; Y= 0590627 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 103⁰⁰, múi chiều 3⁰).

- Điểm xả nước thải sau xử lý ra ngoài phạm vi cơ sở phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 87 của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 50 m³/ngày (24 giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý phải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận qua đường ống nhựa PVC D60 mm.

- Hình thức xả: xả mặt, tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

Nước thải sau xử lý phải đảm bảo QCVN 28:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ

thuật Quốc gia về nước thải y tế (Cột B, với K= 1,2), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	–	6,5 – 8,5	Không quy định bắt buộc thực hiện. Chủ cơ sở đề xuất quan trắc định kỳ với tần suất 01 lần/năm	Không quy định bắt buộc thực hiện
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60		
3	COD	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60		
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24		
10	Tổng coliforms	MPN/ 100ml	5.000		
11	Salmonella	Vi khuẩn/ 100 ml	KPH		
12	Shigella	Vi khuẩn/ 100 ml	KPH		
13	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/ 100 ml	KPH		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải.

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt (nguồn số 01):

Hệ thống thu gom nước thải trong nhà: nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vực nhà vệ sinh trong cơ sở được thu gom bằng hệ thống đường ống PVC về bể tự hoại 03 ngăn để xử lý, sau đó tự chảy vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở:

+ Nước thải sinh hoạt từ bồn cầu của các khu vực nhà vệ sinh được thu gom, tự chảy theo đường ống PVC D114 với tổng chiều dài khoảng 375 m về các bể tự hoại 03 ngăn.

+ Nước thải sinh hoạt khác tại các khu vực nhà vệ sinh (rửa tay, tắm rửa,...) được thu gom dẫn qua lưới chắn rác, sau đó tự chảy bằng hệ thống đường ống PVC D60, D90 về các bể tự hoại 03 ngăn. Đường ống PVC D60 có chiều dài 155 m, đường ống PVC D90 có chiều dài 234 m.

Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt ngoài nhà: Nước thải sinh hoạt từ sau các bể tự hoại 3 ngăn được thu gom bằng đường ống PVC D168, PVC D200 tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Tổng chiều dài hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt ngoài nhà (từ sau bể tự hoại 03 ngăn) của cơ sở về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m³/ngày (24 giờ) là 343 m, độ dốc $i = 1\%$, trong đó đường ống PVC D168 dài 55 m, ống PVC D200 dài 288 m.

- Hệ thống thu gom nước thải y tế (nguồn số 02):

+ Hệ thống thu gom nước thải trong nhà: nước thải y tế từ các lavabo, từ các khu chức năng được dẫn qua lưới chắn rác sau đó theo hệ thống đường ống PVC D60, PPR D60 dẫn ra hệ thống thu gom ngoài nhà gồm đường ống PVC D90, PPR D90, PVC D114, sau đó được dẫn về khu xử lý nước thải tập trung công suất 50 m³/ngày (24 giờ) của cơ sở.

+ Tổng chiều dài hệ thống thu gom nước thải y tế trong nhà của cơ sở là 242 m, trong đó gồm đường ống PPR D60 dài 55 m và đường ống PVC D60 dài 187 m.

+ Tổng chiều dài hệ thống thu gom nước thải y tế ngoài nhà của cơ sở là 575 m, trong đó gồm đường ống PPR D90 dài 253 m, đường ống PVC D90 dài 228 m và đường ống PVC D114 dài 94 m.

- Hệ thống thu gom nước thải phát sinh từ phòng giặt (nguồn số 03): nước thải phát sinh từ phòng giặt được thu gom và dẫn trực tiếp bằng đường ống PVC D90 (có chiều dài 30 m, số lượng 01 ống) về khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m³/ngày (24 giờ) của cơ sở.

- Hệ thống thu gom nước thải phát sinh từ thiết bị hấp chất thải y tế lây nhiễm (nguồn số 04): nước thải phát sinh từ hoạt động của thiết bị hấp chất thải y tế lây nhiễm được thu gom và dẫn trực tiếp bằng đường ống PVC D60 (chiều dài 20 m, số

lượng 01 ống) về khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m³/ngày (24 giờ) của cơ sở.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 03 ngăn → song chắn rác thô → bể thu gom 1 → bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải từ các nhà vệ sinh theo tuyến thu gom riêng và dẫn vào bể tự hoại 03 ngăn trước khi dẫn về khu xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại 03 ngăn theo tuyến ống dẫn tự chảy vào hố thu gom 1 gồm 02 ngăn. Tại hố thu gom 1 được bố trí song chắn rác thô với khe hở 5 mm nhằm tách các vật thể có kích thước lớn trước khi vào hố thu gom 1. Sau đó, nước thải được bơm về bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m³/ngày (24 giờ).

TT	Tên bể	Số lượng	Kích thước	Kết cấu
1	Bể tự hoại 03 ngăn	4	(10 x 2,5 x 1,5) m	Bê tông cốt thép
2	Bể thu gom 1 (02 ngăn)	1	(3,6 x 1,5 x 2,8) m	

- Hóa chất sử dụng: không.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý sơ bộ nước thải y tế

- Nước thải y tế → song chắn rác → bể thu gom 2 → bể chứa → bể phản ứng Peroxone → bể điều hòa hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày (24 giờ).

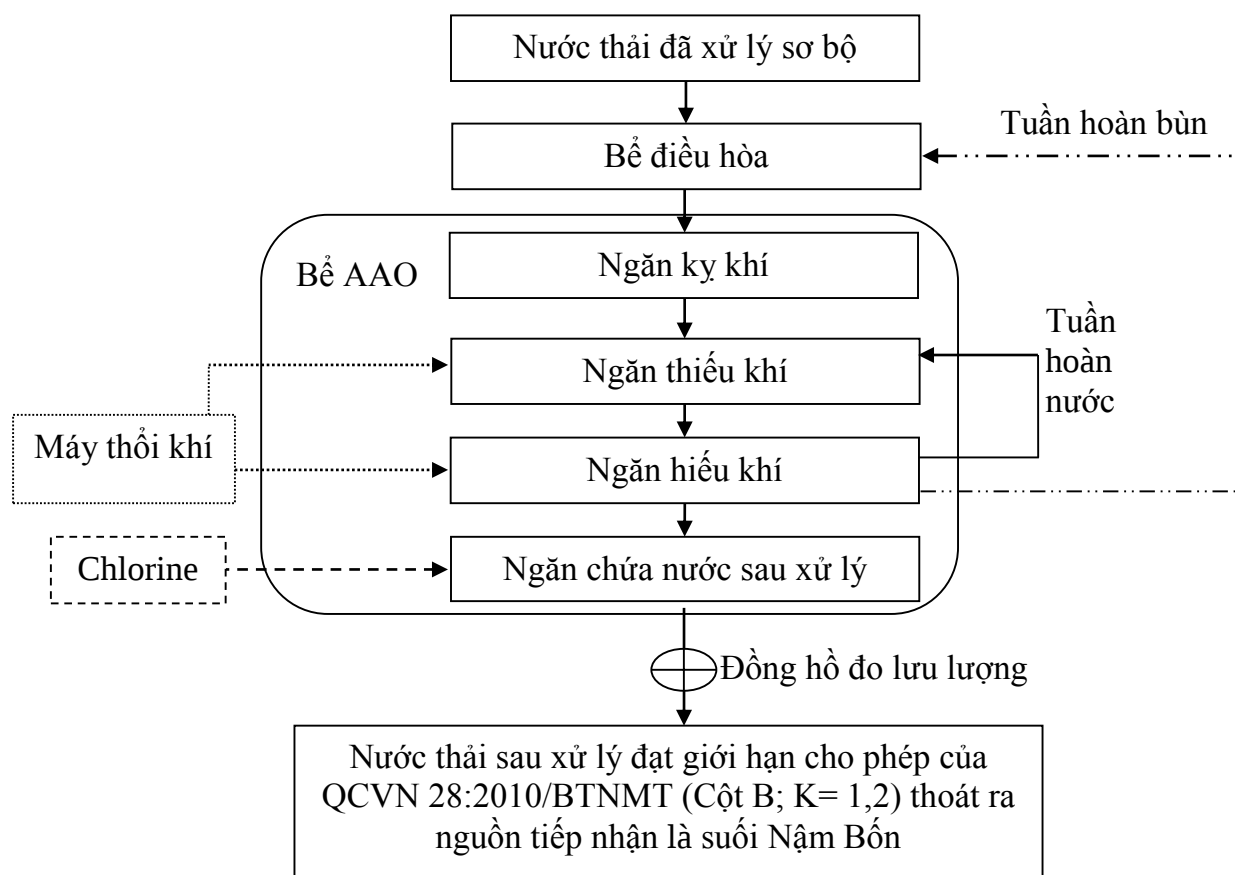
TT	Tên bể	Số lượng	Kích thước	Kết cấu
1	Bể thu gom 2	1	(2,5 x 1,5 x 2,8) m	Bê tông cốt thép
2	Bể chứa nước thải y tế	1	(3,7 x 2,5 x 4,3) m	Bê tông cốt thép
3	Bể phản ứng Peroxone	1	(2,5 x 2,0 x 4,3) m	Bê tông cốt thép

- Hóa chất sử dụng: không.

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải đầu vào sau khi được xử lý sơ bộ (nguồn số 01, nguồn số 02, nguồn số 03, nguồn số 04) → bể điều hòa → bồn AAO → nguồn tiếp nhận trực tiếp: suối Nậm Bốn.

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 50 m³/ngày (24 giờ):



- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày (24 giờ):

TT	Hạng mục	Kích thước	Số lượng	Kết cấu
1	Bể điều hòa	(5,0 x 3,2 x 3,65) m	01	Bê tông cốt thép
2	Bể AAO	(7,5 x 2,55 x 2,55) m	01	Bể hợp khối phủ epoxy
3	Nhà điều hành	(4,14 x 2,94 x 3,45) m	01	Gạch

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine (viên nén), NaOH, H₂O₂, than hoạt tính, vật liệu đệm vi sinh lưu động, mật rỉ (nuôi vi sinh vật xử lý nước thải).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Bể điều hòa thể tích 30 m³.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị, đường ống thoát nước thải, hạn chế sự cố rò rỉ hoặc chảy tràn nước thải; dự phòng thiết bị thay thế; định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh, đường ống thoát nước để tăng khả năng thoát nước và loại bỏ các chất lắng đọng, cam kết không xả nước thải chưa xử lý đạt yêu cầu ra môi trường trong thời gian xảy ra sự cố.

- Các hóa chất sử dụng phải tuân thủ theo hướng dẫn của nhà sản xuất, không sử dụng các hóa chất trong danh mục cấm.

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.6 Phần A của Phụ lục này, ngừng hoạt động xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng đầu ra, ghi nhật ký vận hành xử lý lưu giữ tối thiểu 02 năm.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng 6
năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn số 01: bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của lò đốt chất thải rắn y tế công suất 30 – 50 kg/giờ.

Nguồn số 02: khí thải phát sinh quá trình hoạt động của thiết bị hấp chất thải y tế lây nhiễm công suất 35 kg/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với nguồn thải số 01 của lò đốt chất thải rắn y tế công suất 30 – 50 kg/giờ, tọa độ vị trí xả thải: X= 2428566; Y= 0590633 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 103°00', múi chiều 3°).

- Dòng khí thải số 02: tương ứng với nguồn thải số 02 của thiết bị hấp chất thải y tế lây nhiễm công suất 35 kg/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2428560; Y= 0590642 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 103°00', múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả thải tối đa 6.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả thải tối đa 5.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: xả gián đoạn, xả không liên tục (khoảng 10 giờ/ngày (24 giờ)) khi hệ thống lò đốt chất thải rắn y tế hoạt động, thoát ra môi trường không khí bằng ống khói có chiều cao 20 m tính từ mặt nền nhà lò đốt (ống khói có kết cấu đường kính D300 mm, vật liệu SUS 304 dày 1,2 mm).

- Dòng khí thải số 02: xả gián đoạn, xả không liên tục (khoảng 10 giờ/ngày (24 giờ)) khi thiết bị hấp chất thải y tế lây nhiễm hoạt động, thoát ra môi trường không khí bằng đường ống D110.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với khí thải, cụ thể như sau:

- Nguồn khí thải số 01 đảm bảo QCVN 02:2012/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế (Cột B), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	115	Không quy định bắt buộc thực hiện. Chủ cơ sở đề xuất quan trắc định kỳ tần suất 01 lần/năm	Không quy định bắt buộc thực hiện
2	CO	mg/Nm ³	200		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	300		
4	SO ₂	mg/Nm ³	300		

- Nguồn khí thải số 02 đảm bảo QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, với hệ số K_p= 1,0; K_v= 1,0), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	Không quy định bắt buộc thực hiện	Không quy định bắt buộc thực hiện
2	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	50		
3	Cadmi và hợp chất (tính theo Cd)	mg/Nm ³	5		
4	Chì và hợp chất (tính theo Pb)	mg/Nm ³	5		
5	CO	mg/Nm ³	1.000		
6	SO ₂	mg/Nm ³	500		
7	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850		
8	Clo	mg/Nm ³	10		
9	HF	mg/Nm ³	20		
10	HCl	mg/Nm ³	50		

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ hoạt động của lò đốt chất thải rắn y tế đều được thu gom bằng thiết bị thu hồi dẫn bụi, khí đến cyclone để xử lý trước khi thoát

ra môi trường không khí bằng ống khói vật liệu SS 304 dày 1,2 mm, Ø 300 mm, cao 20 m (tính từ mặt nền nhà lò đốt).

- Nguồn số 02: khí thải phát sinh từ hoạt động của thiết bị hấp chất thải y tế lây nhiễm được thu gom, xử lý bằng hệ thống khử trùng trước khi thoát ra môi trường không khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01:

+ Quy trình công nghệ: toàn bộ bụi, khí thải phát sinh → thiết bị thu hồi dẫn bụi khí từ buồng đốt thứ cấp đến cyclone → thiết bị xử lý khí cấp 2 (cyclone) → Khí thải sau xử lý đảm bảo đạt giới hạn cho phép của QCVN 02:2012/BTNMT (Cột B) thoát ra môi trường không khí thông qua ống khói vật liệu SS 304 dày 1,2 mm, Ø 300 mm, cao 20 m (tính từ mặt nền nhà lò đốt).

+ Công suất thiết kế: công suất thiết kế tương ứng với lưu lượng xả khí thải lớn nhất của lò đốt chất thải rắn y tế công suất 30 – 50 kg/giờ.

+ Hóa chất sử dụng: nước vôi trong.

- Nguồn số 02:

+ Quy trình công nghệ: toàn bộ khí thải phát sinh → khử trùng bằng Ozone → khí thải đầu ra đạt giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B; $K_p = 1,0$; $K_v = 1,0$) thoát ra môi trường không khí.

+ Công suất thiết kế: công suất thiết kế tương ứng với lưu lượng xả khí thải lớn nhất của thiết bị hấp chất thải y tế lây nhiễm công suất 35 kg/giờ.

+ Hóa chất sử dụng: Ozone (O_3).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng 6
năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn số 01: khu vực hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày (24 giờ).

Nguồn số 02: khu vực lò đốt chất thải rắn y tế công suất 30 – 50 kg/giờ.

Nguồn số 03: khu vực hoạt động của thiết bị hấp chất thải y tế lây nhiễm công suất 35 kg/giờ.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau

2.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	55	45	–	Khu vực đặc biệt

2.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	–	Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lắp đặt các tấm đệm cao su hoặc xốp cho các máy móc, thiết bị để giảm chấn động do thiết bị gây nên.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ.

- Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế, giảm thiểu phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng 6
năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng lớn nhất (kg/năm)
I	Chất thải nguy hại không lây nhiễm			878
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	Rắn	10
2	Hóa chất thải có các thành phần nguy hại	13 01 02	Rắn/lỏng	60
3	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm về gây độc tế bào hoặc cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	13 01 03	Rắn/lỏng	10
4	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng	13 03 02	Rắn	6
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	24
6	Bao bì mềm thải (bao nilon dính hóa chất, bao nilon đựng phim thải)	18 01 01	Rắn	12
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	50
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	66
9	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	Rắn	50
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm có vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	50

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng lớn nhất (kg/năm)
11	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử	19 02 05	Rắn	240
12	Hóa chất, hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	Rắn/lỏng	300
II	Chất thải nguy hại lây nhiễm			16.425
1	Chất thải y tế lây nhiễm	13 01 01	Rắn	16.425
Tổng cộng				17.303

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải là vật liệu giấy (không chứa các yếu tố lây nhiễm hoặc đặc tính nguy hại khác vượt ngưỡng chất thải nguy hại; không thải ra từ các phòng điều trị cách ly)	13 01 05	2.000
2	Chất thải là vật liệu nhựa (không chứa các yếu tố lây nhiễm hoặc đặc tính nguy hại khác vượt ngưỡng chất thải nguy hại; không thải ra từ các phòng điều trị cách ly)	13 01 05	
3	Chất thải là vật liệu kim loại (không chứa yếu tố lây nhiễm hoặc đặc tính nguy hại khác vượt ngưỡng chất thải nguy hại; không thải ra từ các phòng điều trị cách ly)	13 01 05	
Tổng cộng			2.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 56.519 kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát

TT	Chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát	Mã CT	Trạng thái tồn tại	Khối lượng lớn nhất (kg/năm)
1	Các vật liệu đệm vi sinh di động, vật liệu lọc thải	18 02 02	Rắn	300
2	Bùn thải phát sinh từ công trình hệ thống xử lý nước thải	12 06 13	Rắn	1.095
3	Chất thải rắn thu gom tại ngăn chứa rác	12 06 09	Rắn	365
Tổng cộng				1.760

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị thu gom chất thải nguy hại tại mỗi khoa, phòng khám chữa bệnh tại cơ sở: bố trí thùng chứa màu đen 01 thùng loại 20 lít, có nắp đậy, mỗi thùng đều dán nhãn tên, biểu tượng đặt tại các khoa, phòng khám chữa bệnh, không để lẫn vào các loại chất thải khác.

- Kho lưu chứa: 01 kho diện tích 24 m².

- Thiết kế, cấu tạo: tường xây dựng bằng gạch, nền bê tông, mái lợp tôn có gắn cửa ra vào và có dán cảnh báo nguy hiểm, có khả năng chống thấm, có gờ chắn tại cửa kho tránh chảy tràn chất thải nguy hại ra khỏi khu vực lưu chứa. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại, được dán nhãn mã chất thải nguy hại, có trang bị thiết bị bình phòng cháy chữa cháy.

- Thiết bị lưu chứa tại kho: bố trí các thùng chứa có nắp đậy, được dán mã phân loại chất thải nguy hại theo đúng quy định đặt trong kho chứa chất thải nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: tổng số 15 thùng có nắp đậy (gồm 6 thùng loại 5 lít, 5 thùng loại 15 lít và 15 thùng loại 45 lít).

- Thiết bị lưu giữ chất thải y tế thông thường tại các khoa, phòng của cơ sở: các thùng nhựa PVC, có nắp đậy, gồm các màu: trắng, xanh lá cây, vàng.

- Kho/khu vực lưu chứa:

+ Diện tích: 24 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: kết cấu nền bê tông, bao che xung quanh bằng tôn, mái lợp tôn và có gắn cửa ra vào.

- Thiết bị lưu chứa chất thải rắn thông thường tại kho chứa là thùng chứa màu vàng.

- Quản lý chất thải rắn thông thường trong khuôn viên cơ sở phải đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: tổng số 100 thùng có nắp đậy (gồm 10 thùng loại 5 lít, 70 thùng loại 15 lít, 10 thùng loại 120 lít và 10 thùng loại 240 lít).

- Thực hiện phân loại và sử dụng thùng/túi đựng theo quy định tại Điều 9 Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu Ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt; phương tiện, tuyến đường và thời gian vận chuyển chất thải trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Kho/khu vực lưu chứa:

- + Diện tích: 10 m².

- + Thiết kế, cấu tạo: kết cấu nền bê tông, bao che xung quanh bằng tôn, mái lợp tôn và có gắn cửa ra vào.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải

- Hệ thống thiết bị hấp chất thải rắn y tế lây nhiễm:

- + Loại chất thải tự xử lý: chất thải rắn y tế lây nhiễm.

- + Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: chất thải rắn y tế lây nhiễm → đưa vào thiết bị → đóng nắp khoang xử lý → nghiền, cắt → gia nhiệt → phát vi sóng để khử trùng → chất thải sau xử lý là loại chất thải rắn thông thường không tái chế → chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

- + Công suất thiết kế: 35 kg/mẻ/1,5 giờ.

- Hệ thống lò đốt chất thải rắn y tế:

- + Loại chất thải tự xử lý: chất thải y tế nguy hại.

- + Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: chất thải rắn nguy hại không lây nhiễm → nạp liệu → buồng đốt sơ cấp (650⁰C đến 800 ⁰C) → buồng đốt thứ cấp (1050⁰C đến 1200 ⁰C) → vùng đốt lưu nhiệt → tro xỉ được lưu chứa trong bể chứa tro hiện hữu của cơ sở (khí thải đầu ra sau ống khói của lò đốt chất thải rắn y tế đảm bảo đạt giới hạn cho phép QCVN 02:2012/BTNMT (Cột B) thoát ra môi trường không khí).

- + Công suất thiết kế: 30 – 50 kg/giờ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố

môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126, Điều 128, Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng 6
năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Quản lý chất thải nguy hại phải đảm bảo quy định Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND và Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu; quản lý chất thải y tế nguy hại bảo đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế.

3. Đối với tro xỉ từ lò đốt, chất thải sau hấp ướt phải được kiểm định, nếu đạt tiêu chí chất thải rắn thông thường thì được thu gom, lưu giữ, bàn giao xử lý cùng chất thải rắn sinh hoạt thông thường; trường hợp sau khi kiểm định vẫn là chất thải nguy hại theo quy định, tiếp tục xử lý theo quy trình xử lý chất thải nguy hại hoặc bàn giao cho đơn vị có giấy phép hành nghề xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp.

6. Đảm bảo sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện quy hoạch, quy định tại

Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/07/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 27/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về phê duyệt phân vùng bảo vệ môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 26/09/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt; phương tiện, tuyến đường và thời gian vận chuyển chất thải trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định số 37/2022/QĐ-UBND ngày 07/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành quy định một số nội dung về quản lý nước thải trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.
